

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2011/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 29 tháng 01 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2011 và giai đoạn 2011 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BTC ngày 24/11/2010 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Nghị quyết số 191/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII - kỳ họp thứ 21 về định mức phân bổ chi ngân sách địa phương và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2011, giai đoạn 2011 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3083/STC-NSNN ngày 31/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2011 và giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Giao UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ vào chỉ tiêu định mức phân bổ chi tiết đính kèm và tình hình cụ thể trên địa bàn trình HĐND cùng cấp phê chuẩn về định mức chi thực tế cho từng lĩnh vực trên địa bàn.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài chính tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm ngân sách 2011 và giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu: VT, KT, QTTV.
- @DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011
VÀ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**

*(Kèm theo Quyết định số 11 /2011/QĐ-UBND ngày 29 /01/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**I. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:**

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể:

a) Chi cho con người: Đảm bảo chi đầy đủ tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương.

b) Chi hoạt động thường xuyên:

- Các Sở chủ quản, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Khối Đảng cấp tỉnh, đoàn thể cấp tỉnh: 20 triệu đồng/người/năm.

- Các đơn vị hành chính trực thuộc các Sở: 19 triệu đồng/người/năm.

c) Định mức chi hoạt động thường xuyên trên chưa bao gồm kinh phí hoạt động đặc thù của Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và một số đơn vị cấp tỉnh có hoạt động đặc thù.

d) Định mức chi hoạt động thường xuyên trên không bao gồm 10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương (khoản 10% tiết kiệm này sẽ cân đối riêng trong tổng số tiết kiệm của ngân sách tỉnh).

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

Định mức chi sự nghiệp giáo dục công lập lấy tiêu chí phân bổ là đầu học sinh và theo cấp học, cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/năm.

Phân vùng	Mầm non	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
Thành phố Biên Hòa	4.000	1.900	2.700	2.400
Huyện Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu	4.400	3.500	3.750	2.600
Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại	4.200	3.000	3.340	2.600

Một số loại hình trường có tính chất đặc thù được tính như sau:

- Đối với các trường chuyên được tính phân bổ chi gấp 04 lần so với định mức đô thị cùng cấp học.

- Đối với các lớp học bổ túc văn hóa, trung tâm giáo dục thường xuyên được tính phân bổ chi bằng 2/3 của định mức cùng cấp học theo vùng.

- Đối với trường dân tộc nội trú được tính phân bổ chi gấp 07 lần so với định mức đô thị cùng cấp học.

- Đối với trường nuôi dạy trẻ khuyết tật được tính phân bổ chi gấp 06 lần so với định mức đô thị cùng cấp học.

Trong định mức phân bổ chi ngân sách nêu trên có chế độ chi cho hưởng nghiệp dạy nghề 130.000 đồng/học sinh/năm đối với học sinh cuối cấp 2 và cấp 3.

Tiêu chí phân bổ theo đầu học sinh phải đảm bảo cơ cấu chi cho con người (gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp) và chi cho hoạt động dạy học, cụ thể:

Đơn vị tính: Phần trăm (%).

Phân vùng	Chi cho con người	Chi cho hoạt động dạy học
Thành phố Biên Hòa	85%	15%
Các huyện Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu	80%	20%
Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại	82%	18%

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề công lập:

3.1. Chi đào tạo:

a) Hệ đại học:

- Ngành sư phạm: 8.000.000 đồng/học viên/năm
- Ngoài ngành sư phạm: 6.000.000 đồng/học viên/năm

b) Hệ cao đẳng:

- Ngành sư phạm: 7.000.000 đồng/học viên/năm
- Ngoài ngành sư phạm: 5.000.000 đồng/học viên/năm

c) Hệ trung cấp:

- Ngành sư phạm: không đào tạo chi tiêu ngân sách
- Ngoài ngành sư phạm: 4.000.000 đồng/học viên/năm
- Ngành văn hóa nghệ thuật: 8.000.000 đồng/học viên/năm
- Ngành kỹ thuật: 4.600.000 đồng/học viên/năm

3.2. Đào tạo nghề:

a) Hệ cao đẳng:

- Ngành kỹ thuật: 6.000.000 đồng/học viên/năm
- Ngành khác: 5.000.000 đồng/học viên/năm

b) Hệ trung cấp:

- Ngành kỹ thuật: 4.600.000 đồng/học viên/năm
- Ngành khác: 4.000.000 đồng/học viên/năm

c) Đào tạo nghề khác: Đào tạo cho lao động khu vực nông thôn, đào tạo nghề cho đối tượng người tật, người nghèo được thực hiện theo quy định của Trung ương và chính sách của tỉnh.

Những quy định chung:

- Định mức chi của mỗi hệ đào tạo nêu trên tính trên số học viên bình quân của mỗi hệ đào tạo.

- Khi liên kết với các trường Trung ương: Được tính bằng 90% định mức đã nêu trên.

- Các trường đào tạo còn bố trí thêm chế độ cho học sinh dân tộc khi được UBND tỉnh giao chỉ tiêu; Trường Năng khiếu TDTT được bố trí thêm tiền ăn của vận động viên.

- Riêng đối tượng được miễn, giảm học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ sẽ được cấp thực tế số phát sinh cho các trường đào tạo (trừ số học viên học ngành sư phạm đã tính ở trên).

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế:

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên về chữa bệnh:

Tiêu chí phân bổ chi ngân sách là đầu giường bệnh và theo hạng bệnh viện.

Khung định mức chung như sau:

- Bệnh viện hạng I: 44 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Bệnh viện hạng II: 41 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Bệnh viện hạng III, bệnh viện chuyên Khoa và các bệnh viện tuyến huyện: 39 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Để đảm bảo tính công bằng hợp lý khi các đơn vị thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐCP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính. Khi giao dự toán chi sự nghiệp chữa bệnh cho các đối tượng theo mức độ khó khăn, thuận lợi về thu viện phí để tăng thêm hoặc giảm trừ theo hệ số k. Việc xây dựng hệ số k do Sở chuyên ngành chịu trách nhiệm thực hiện.

b) Định mức phân bổ chi ngân sách cho công tác phòng bệnh

- Tuyến tỉnh:

+ Chi cho bộ máy: 40 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Chi cho công tác phòng bệnh: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

- Tuyến huyện:

+ Chi cho bộ máy: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Chi cho nhiệm vụ phòng bệnh: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chương trình sự nghiệp y tế khác:

+ Chi cho bộ máy: 65 triệu đồng /biên chế/năm.

c) Định mức phân bổ sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn:

- Chi hoạt động bệnh xá: 38 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi phòng bệnh:

+ Xã, phường thuộc thành phố Biên Hòa: 8.000 đồng/người dân/năm.

+ Xã thuộc các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu: 14.000 đồng/người dân/năm.

+ Các xã, phường, thị trấn còn lại: 12.000 đồng/người dân/năm.

d) Định mức chi khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi, các hộ nghèo được cấp bảo hiểm y tế: Những nội dung này được tính theo định mức của Bộ Tài chính quy định.

5. Định mức phân bổ chi cho văn hóa, thông tin, du lịch và gia đình: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức: 12.000 đồng/người dân/năm.

6. Định mức chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức: 9.100 đồng/người dân/năm.

7. Định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức: 6.700 đồng/người dân/năm.

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp xã hội: Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: 25.000 đồng/người dân/năm (đã bao gồm định mức tính theo đầu trại viên và tiền quà Lễ, Tết cho các đối tượng chính sách xã hội).

9. Định mức phân bổ chi an ninh: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức: 4.000 đồng/người dân/năm.

10. Định mức phân bổ chi quốc phòng và dân quân tự vệ: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức: 10.000 đồng/người dân/năm.

11. Chi trợ cước trợ giá: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức: 7.100 đồng/người dân/năm.

12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế: Tính bằng 100% trên tổng mức chi tính theo tiêu chí dân số các lĩnh vực ở trên (Từ khoản 5 đến khoản 11 - mục I của Bản Định mức này).

13. Chi sự nghiệp môi trường: Tối thiểu bằng 02%/tổng chi thường xuyên của ngân sách địa phương.

14. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Phân bổ tối thiểu bằng chỉ tiêu của Trung ương hàng năm giao dự toán cho ngân sách ngân sách địa phương.

II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THỊ XÃ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA:

1. Định mức chi đầu tư XDCB:

Lấy theo tiêu chí dân số và địa giới hành chính để xây dựng định mức. Ngoài ra, ngân sách tỉnh còn phân bổ hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa từ nguồn thu xổ số kiến thiết và nguồn thu tiền sử dụng đất.

2. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể: Áp dụng như định mức chi của khối tỉnh.

3. Định mức phân bổ chi cho văn hóa, thông tin, du lịch và gia đình: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức.

- Thành phố Biên Hòa: 8.000 đồng/người dân/năm, trong đó có chi về công tác quản lý văn hóa ở Văn Miếu Trấn Biên.

- Các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu: 15.000 đồng/người dân/năm.

- Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại: 13.000 đồng/người dân/năm.

4. Định mức chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức và có tính thêm hệ số vùng.

- Thành phố Biên Hòa: 4.500 đồng/người dân/năm.

- Các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu: 7.500 đồng/người dân/năm.

- Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại: 6.000 đồng/người dân/năm.

5. Định mức chi sự nghiệp thể dục thể thao: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức.

- Thành phố Biên Hòa: 5.000 đồng/người dân/năm.

- Các huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu: 7.000 đồng/người dân/năm.

- Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại: 6.000 đồng/người dân/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp xã hội: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức và số trại viên trại xã hội, có tính thêm hệ số vùng.

- Thành phố Biên Hòa: 25.000 đồng/người dân/năm.

- Các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ: 50.000 đồng/người dân/năm.

- Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại: 44.000 đồng/người dân/năm.

7. Định mức phân bổ chi an ninh: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức và có tính thêm hệ số vùng.

- Thành phố Biên Hòa: 4.000 đồng/người dân/năm.
- Các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ: 7.000 đồng/người dân/năm.

- Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại: 6.000 đồng/người dân/năm.

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng và dân quân tự vệ: Lấy tiêu chí dân số để xây dựng định mức và có tính thêm hệ số vùng.

- Thành phố Biên Hòa: 7.000 đồng/người dân/năm.

- Các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ: 15.000 đồng/người dân/năm.

- Thị xã Long Khánh và các huyện còn lại: 13.000 đồng/người dân/năm.

9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

Tính 40% cho thành phố Biên Hòa, đối với thị xã Long Khánh và các huyện còn lại tính 50% trên tổng mức chi các lĩnh vực ở trên theo tiêu chí dân số của định mức thường xuyên (từ khoản 3 đến khoản 8 - mục II của Bản Định mức này), ngoài ra được tính thêm để quản lý về đô thị và quản lý môi trường.

a) Tính thêm về công tác quản lý đô thị:

- Thành phố Biên Hòa: 10.000 triệu đồng/năm.

- Thị xã Long Khánh: 5.000 triệu đồng/năm.

- Các Huyện còn lại: 2.000 triệu đồng/năm.

b) Tính thêm về công tác quản lý môi trường:

- Thành phố Biên Hòa: 10.000 triệu đồng/năm.

- Thị xã Long Khánh, huyện Trảng Bom, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, huyện Vĩnh Cửu: 5.000 triệu đồng/năm.

- Các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất: 3.000 triệu đồng/năm.

10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Giáo dục cấp huyện quản lý: Được tính theo khoản 2, mục I nêu trên.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Đào tạo, dạy nghề cấp huyện quản lý: Được tính theo khoản 3, mục I nêu trên.

Ngoài ra, cán bộ công chức cấp huyện được cử đi học có kinh phí thanh toán hoặc cấp huyện mở lớp tập huấn, các lớp học chính trị tại huyện được tính định mức 04 triệu đồng/biên chế/năm (trừ biên chế cấp xã, phường, thị trấn, biên chế ngành giáo dục đào tạo, biên chế ngành y tế).

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, HĐND cấp huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách các cấp (huyện, xã) cho phù hợp.

12. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Căn cứ trên thực tế phân bổ của Trung ương cho địa phương, ngân sách tỉnh sẽ cân đối phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN:

1. Chi quản lý hành chính:

- Đối với cán bộ chuyên trách, công chức xã: Định mức chi 30 triệu đồng/người/năm (Đã bao gồm phụ cấp Cấp ủy, phụ cấp Đại biểu HĐND và kinh phí hoạt động chuyên môn ở cấp xã).

- Đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, ấp: Định mức chi 17 triệu đồng/người/năm (Đã bao gồm chi hỗ trợ một phần khó khăn và kinh phí hoạt động chuyên môn cho cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, ấp).

2. Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin:

- Đối với xã loại I: 30 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại II: 28 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại III: 26 triệu đồng/xã/năm.

3. Chi sự nghiệp phát thanh:

- Đối với xã loại I: 25 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại II: 23 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại III: 21 triệu đồng/xã/năm.

4. Chi sự nghiệp thể dục thể thao:

- Đối với xã loại I: 28 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại II: 26 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại III: 24 triệu đồng/xã/năm.

5. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

- Đối với xã loại I: 20 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại II: 18 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại III: 16 triệu đồng/xã/năm.

6. Chi bảo đảm an ninh, quốc phòng:

- Đối với xã loại I: 245 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại II: 241 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại III: 237 triệu đồng/xã/năm.

7. Chi sự nghiệp kinh tế:

- Đối với xã loại I: 70 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại II: 65 triệu đồng/xã/năm.
- Đối với xã loại III: 60 triệu đồng/xã/năm.

8. Chi hoạt động của các đoàn thể xã:

a) Khoản kinh phí hoạt động cho UBMTTQVN cấp xã:

- Cấp xã loại I: Mức khoán 15.000.000 đồng/năm.
- Cấp xã loại II: Mức khoán 13.000.000 đồng/năm.
- Cấp xã loại III: Mức khoán 11.000.000 đồng/năm.

b) Khoản kinh phí hoạt động cho Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã:

- Cấp xã loại I: Mức khoán 15.000.000 đồng/năm + 3.600.000 đồng/năm cho mỗi ấp.
- Cấp xã loại II: Mức khoán 13.000.000 đồng/năm + 3.600.000 đồng/năm cho mỗi ấp.
- Cấp xã loại III: Mức khoán 11.000.000 đồng/năm + 3.600.000 đồng/năm cho mỗi ấp.

c) Khoản kinh phí hoạt động cho Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh cấp xã:

- Cấp xã loại I: Mức khoán 12.000.000 đồng/năm + 2.400.000 đồng/năm cho mỗi ấp.
- Cấp xã loại II: Mức khoán 11.000.000 đồng/năm + 2.400.000 đồng/năm cho mỗi ấp.
- Cấp xã loại III: Mức khoán 10.000.000 đồng/năm + 2.400.000 đồng/năm cho mỗi ấp.

9. Chi hoạt động khác: Tính bình quân chung 300 triệu đồng/xã/năm.

(Đã bao gồm các hoạt động trên địa bàn xã, phường, thị trấn như: Chi hội nghị, công tác phí, nhà văn hóa trung tâm, Trung tâm học tập cộng đồng...).

*** Định mức phụ theo tiêu chí địa giới hành chính và dân số:**

a) Theo địa giới hành chính:

- Đối với các xã, phường, thị trấn xa trung tâm của huyện (thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa) từ 20 km đến dưới 30 km được tính thêm 2% trên tổng kinh phí.

- Đối với các xã, phường, thị trấn xa trung tâm của huyện (thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa) từ trên 30 km được tính thêm 3% trên tổng kinh phí.

b) Theo dân số:

- Xã có trên 30.000 dân trở lên được tính thêm 2% trên tổng kinh phí.

- Xã có từ 20.000 dân đến 30.000 dân được tính thêm 1% trên tổng kinh phí.

Hàng năm, theo tình hình thực tế biến động và khả năng thực thu ngân sách sẽ điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách (tỉnh, huyện, xã) cho phù hợp.

Về dự phòng ngân sách các cấp (tỉnh, huyện, xã): Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trong quá trình thực hiện, khi có tăng, giảm 30% về giá, Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán phân bổ ngân sách cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc
Trần Minh Phúc